

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 51
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19/08/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61, phố Trần Phú, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	
Ông Phạm Cảnh Huy	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồng Tiến	Thành viên	
Ông Hà Thanh Hải	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Kim Cương	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thuỷ Dương	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2026)
Ông Dương Trung Lợi	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2026)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh An Huy	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm lại từ ngày 01/01/2026)
Ông Nguyễn Hồng Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Trần Hải Vân - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hòa	Trưởng ban
Ông Vương Toàn Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành



Trần Hải Vân

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Hoàng Thuý Nga
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2023-002-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.428.109.091.580	1.503.060.539.748
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	192.385.096.859	133.756.152.196
111	1. Tiền		188.050.896.276	129.845.634.659
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.334.200.583	3.910.517.537
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.186.861.103	5.164.010.557
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.113.961.103	5.091.110.557
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		584.433.447.830	931.733.947.541
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	505.885.167.908	872.124.752.003
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	35.748.989.871	11.421.712.760
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	55.653.850.223	61.332.267.175
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.854.560.172)	(13.144.784.397)
140	IV. Hàng tồn kho	9	618.379.084.104	416.360.628.591
141	1. Hàng tồn kho		663.103.865.625	460.993.516.518
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(44.724.781.521)	(44.632.887.927)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.724.601.684	16.045.800.863
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	372.810.043	551.424.143
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		26.710.206.451	14.401.699.184
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	641.585.190	1.092.677.536

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.153.743.895.183	1.168.634.942.230
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.864.611.026	30.436.945.324
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	30.864.611.026	30.436.945.324
220	II. Tài sản cố định		241.594.985.069	255.867.431.036
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	121.122.685.886	127.463.937.011
222	- Nguyên giá		332.241.093.149	330.679.043.390
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(211.118.407.263)	(203.215.106.379)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	119.280.766.183	126.621.121.025
225	- Nguyên giá		142.525.223.190	142.525.223.190
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.244.457.007)	(15.904.102.165)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.191.533.000	1.782.373.000
228	- Nguyên giá		1.542.942.000	2.133.782.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(351.409.000)	(351.409.000)
240	III. Bất động sản đầu tư	14	-	1.693.996.702
241	- Nguyên giá		-	2.355.197.659
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(661.200.957)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn		825.866.191.066	825.866.191.066
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	825.866.191.066	825.866.191.066
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.920.253.979	6.081.465.560
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.920.253.979	6.081.465.560
270	VI. Tài sản dài hạn khác		49.497.854.043	48.688.912.542
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	49.497.854.043	48.688.912.542
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.581.852.986.763	2.671.695.481.978

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.231.370.698.751	2.365.602.464.480
310	I. Nợ ngắn hạn		1.275.779.134.785	1.399.113.451.734
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	361.752.905.155	635.275.292.803
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	96.533.516.344	45.569.504.347
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	18	111.197.824	411.837.700
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	19	14.362.965.179	8.683.861.202
315	5. Phải trả người lao động		4.922.757.247	5.897.913.359
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	20.741.193.630	14.333.472.804
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	4.823.038.692	5.105.556.322
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	763.348.885.498	677.963.422.500
322	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	7.434.597.581	5.583.327.874
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.748.077.635	289.262.823
330	II. Nợ dài hạn		955.591.563.966	966.489.012.746
337	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		77.625.004	170.958.313
338	2. Phải trả dài hạn khác	21	867.636.044.995	867.636.044.995
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	86.159.153.252	96.982.008.663
343	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	1.718.740.715	1.700.000.775
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	350.482.288.012	306.093.017.498
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn		45.934.846.208	45.934.846.208
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(517.212.423)	(356.000.842)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.041.305.736	36.041.305.736
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.723.288.491	30.172.806.396
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		27.823.086.399	19.269.517.750
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		46.900.202.092	10.903.288.646
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.581.852.986.763	2.671.695.481.978


Võ Minh Huệ
Người lập biểu

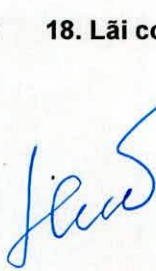

Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng



Trần Hải Văn
Người đại diện pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	564.602.980.904	534.965.507.380
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	8.370.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		564.602.980.904	534.957.137.380
11	4. Giá vốn hàng bán	27	464.702.255.534	485.496.669.922
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		99.900.725.370	49.460.467.458
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	833.356.409	401.980.938
23	7. Chi phí tài chính	29	31.297.340.308	20.905.102.574
24	Trong đó: Chi phí đi vay		31.296.269.308	20.813.572.365
25	8. Chi phí bán hàng	30	20.880.292.372	12.259.306.756
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	35.848.027.134	26.286.582.618
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.708.421.965	(9.588.543.552)
31	11. Thu nhập khác	32	55.796.076.773	1.149.396.516
32	12. Chi phí khác	33	6.237.481.579	266.756.496
40	13. Lợi nhuận khác		49.558.595.194	882.640.020
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.267.017.159	(8.705.903.532)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	15.366.815.067	339.912.876
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		46.900.202.092	(9.045.816.408)
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		46.900.202.092	(9.045.816.408)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	2.414	(466)


Võ Minh Huệ
Người lập biểu


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng


Trần Hải Văn
Người đại diện pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

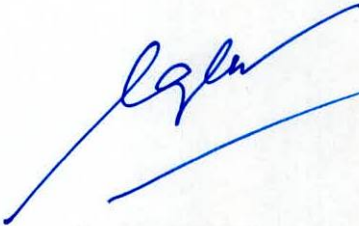
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		62.267.017.159	(8.705.903.532)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.347.341.760	15.683.666.154
03	- Các khoản dự phòng		1.671.679.016	(1.294.695.256)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(213.302.729)	(11.577.571)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(55.311.625.950)	(562.007.246)
06	- Chi phí đi vay		31.296.269.308	20.813.572.365
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.057.378.564	25.923.054.914
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		344.095.652.601	245.326.877.969
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(202.110.349.107)	(30.065.715.376)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(230.089.988.742)	(241.460.129.241)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(1.332.898.787)	(320.426.866)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(29.441.840.413)	(21.079.871.749)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.979.575.062)	(5.082.905.284)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(890.905.185)	(492.007.779)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(72.692.526.131)	(27.251.123.412)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.685.741.343)	(36.142.286.535)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		60.523.567.048	38.444.969.752
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22.850.546)	(2.150.298.043)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.078.123.016
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		222.039.297	208.822.061
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		57.037.014.456	1.439.330.251
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		840.412.424.687	633.529.291.844
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(756.447.817.100)	(631.802.476.996)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.402.000.000)	(9.402.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(300.639.876)	(2.810.617)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		74.261.967.711	(7.677.995.769)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		58.606.456.036	(33.489.788.930)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		133.756.152.196	106.217.672.636
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		22.488.627	280.798.075
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>192.385.096.859</u>	<u>73.008.681.781</u>


Võ Minh Huệ
Người lập biểu


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng



Trần Hải Vân
Người đại diện pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19/08/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 61, phố Trần Phú, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 194.300.060.000 VND (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng); tương đương 19.430.006 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 348 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 345 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

1.3 Ngành nghề kinh doanh : Hoạt động chính của Công ty là :

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

1.4 Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính.
Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông.
Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông.

1.5 Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Thông tư cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được điều chỉnh để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 41 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03-15 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính của Nhà cửa, vật kiến trúc là 15 năm

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

a) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng, hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh và ghi nhận là nợ phải thu đối với dự án, được phản ánh trên khoản mục "Phải thu khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.

b) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam, các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi Liên danh và được phản ánh trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và "Nợ phải trả khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

2.16 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng

- dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm
- Chi phí chờ phân bổ về tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào chi phí trong kỳ kế toán theo thời hạn thuê.
- Chi phí chờ phân bổ về tiền thuê máy móc thiết bị được phân bổ vào chi phí trong kỳ kế toán theo thời hạn thuê.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.17 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.21 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phạt vi phạm hợp đồng,... ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.22 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết bảo hành trong từng hợp đồng. Tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành được xác định theo tỷ lệ giá trị bảo hành nếu hợp đồng có quy định hoặc đánh giá của Công ty về khả năng bảo hành nếu hợp đồng không quy định tỷ lệ bảo hành cụ thể

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.23 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.24 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.25 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ là hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

2.27 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn,
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng tái cơ cấu, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.30 Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.31 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.32 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.33 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.34 Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	780.139.987	1.017.626.568
Tiền gửi không kỳ hạn	187.270.756.289	128.828.008.091
Các khoản tương đương tiền	4.334.200.583	3.910.517.537
	192.385.096.859	133.756.152.196

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Giá trị VND</u>
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Không kỳ hạn	0,20%	88.692.043.133
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Không kỳ hạn	0,10%	22.417.910.277
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Không kỳ hạn	0,10%	18.377.890.153
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Không kỳ hạn	0,10%	10.795.155.417
- Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Không kỳ hạn	0,10%	12.941.954.104
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	VND	Không kỳ hạn	0,05%	11.261.693.329
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	Không kỳ hạn	0%	20.556.520.606
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	Không kỳ hạn	0%	47.464.888
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	Không kỳ hạn	0%	516.068.307
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	USD	Không kỳ hạn	0%	15.494.196
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	EUR	Không kỳ hạn	0,30%	140.021.563
- Các ngân hàng khác	VND	Không kỳ hạn	0,10%	1.508.540.316
				<u>187.270.756.289</u>
Các khoản tương đương tiền				
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	01 - 03 tháng	2,10% - 2,40%	1.326.811.541
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	01 tháng	1,60% - 4,35%	3.007.389.042
				<u>4.334.200.583</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	5.113.961.103	5.113.961.103	-	5.091.110.557	5.091.110.557	-
	5.113.961.103	5.113.961.103	-	5.091.110.557	5.091.110.557	-

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	06 tháng	2,90%	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	06 tháng	2,80%	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	06 tháng	4,20%	1.113.961.103
				5.113.961.103

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	PTI	72.900.000	109.200.000	-	72.900.000	142.800.000	-
		72.900.000	109.200.000	-	72.900.000	142.800.000	-

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX tại ngày 30/06/2026 và ngày 31/12/2025 lần lượt là 26.000 VND/cổ phiếu và 34.000 VND/cổ phiếu.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c) Đầu tư vào công ty liên doanh

	Địa chỉ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		%	%	VND	%	%	VND
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	30%	30%	5.920.253.979	30%	30%	6.081.465.560
				5.920.253.979			6.081.465.560

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	350.791.782.942	(15.376.518)	644.861.544.307	(15.376.518)
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	39.902.236.156	-	233.065.248.740	-
Viễn thông Hà Nội	11.427.945.460	-	26.662.907.552	-
Viễn thông TP. Hồ Chí Minh	62.563.058.724	-	35.222.949.518	-
Viễn thông Đồng Nai	6.405.303.053	-	16.451.492.590	-
Viễn thông Gia Lai	3.328.957.472	-	19.686.511.380	-
Viễn thông Đà Nẵng	14.570.416.536	-	11.276.440.800	-
Các bên liên quan khác	212.593.865.541	(15.376.518)	302.495.993.727	(15.376.518)
Bên khác	155.093.384.966	(6.712.227.904)	227.263.207.696	(7.002.452.129)
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	217.234.132	-	30.811.461.551	-
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	33.723.290.937	-	33.723.290.937	-
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	2.206.859.112	-	4.224.841.468	-
Trung tâm Mạng lưới MobiFone Miền Bắc	-	-	3.463.400.100	-
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Nam	471.204.030	-	947.589.870	-
Các khách hàng khác	118.474.796.755	(6.712.227.904)	154.092.623.770	(7.002.452.129)
	505.885.167.908	(6.727.604.422)	872.124.752.003	(7.017.828.647)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên khác				
Công ty CP Công nghệ Việt	-	-	615.914.635	-
Công ty CP Kỹ thuật và Công nghệ Solaris Energy	-	-	1.261.049.011	-
Công ty CP Xây dựng và Công nghệ Tiên Phong	6.642.240.000	-	1.974.720.000	-
Công ty TNHH Điện chiếu sáng GLED	5.266.675.080	-	-	-
Dow Chemical Pacific (Singapore) Pte., Ltd	-	-	2.903.262.863	-
Rosendahl Nextrom GmbH	3.292.241.343	-	-	-
Các người bán khác	20.547.833.448	(170.826.000)	4.666.766.251	(170.826.000)
	35.748.989.871	(170.826.000)	11.421.712.760	(170.826.000)

7 PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	3.545.294.317	-	2.306.627.002	-
Ký cược, ký quỹ	4.529.131.089	-	5.751.393.875	-
Phải thu khác	47.579.424.817	(5.956.129.750)	53.274.246.298	(5.956.129.750)
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
- Giá trị thuế GTGT đầu vào của hoạt động thuế tài chính	5.981.272.735	-	6.836.000.005	-
- Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tường (i)	32.910.505.507	-	32.910.505.507	-
- Tiền đền bù hỗ trợ di dời số 61 Trần Phú	-	-	5.137.046.291	-
- Tiền thuê đất tạm nộp	724.781.842	-	724.781.842	-
- Phải thu khác	2.215.309.112	(208.574.129)	1.918.357.032	(208.574.129)
	55.653.850.223	(5.956.129.750)	61.332.267.175	(5.956.129.750)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ (ii)	30.864.611.026	-	30.436.945.324	-
	30.864.611.026	-	30.436.945.324	-

(i) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 đường Nguyễn Huy Tường, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án (chi tiết thêm tại thuyết minh số 38 và thuyết minh 2.15).

(ii) Trong đó bao gồm số tiền 24.717.000.000 VND - tiền ký quỹ vào tài khoản của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long để đảm bảo thực hiện Dự án công trình đa chức năng POSTEF tại số 61, phố Trần Phú theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (Nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội).

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.744.432.858	16.828.436	7.815.766.008	797.937.361
- Công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền Trung	738.544.400	-	738.544.400	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển VITEKCO	758.734.000	-	758.734.000	-
- Các đối tượng khác	5.247.154.458	16.828.436	6.318.487.608	797.937.361
Trả trước cho người bán ngắn hạn	170.826.000	-	170.826.000	-
- Wealland Electronics Co., Ltd	104.552.000	-	104.552.000	-
- Các đối tượng khác	66.274.000	-	66.274.000	-
Phải thu khác	5.956.129.750	-	5.956.129.750	-
- Công ty TNHH Cấp đồng Lào - Việt	5.747.555.621	-	5.747.555.621	-
- Các đối tượng khác	208.574.129	-	208.574.129	-
	12.871.388.608	16.828.436	13.942.721.758	797.937.361

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	133.639.352.938	(5.621.859.514)	101.657.608.087	(6.044.325.525)
Công cụ, dụng cụ	283.195.251	-	752.830.268	(374.663.660)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.157.340.618	-	2.543.988.159	-
Sản phẩm	217.158.229.550	(28.048.684.734)	188.207.662.440	(31.111.648.682)
Hàng hoá	305.087.934.555	(10.990.482.862)	166.038.477.751	(7.038.495.649)
Hàng gửi đi bán	3.777.812.713	(63.754.411)	1.792.949.813	(63.754.411)
	663.103.865.625	(44.724.781.521)	460.993.516.518	(44.632.887.927)

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	248.320.779	141.992.941
Chi phí di dời văn phòng, nhà xưởng	103.034.737	257.586.842
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	21.454.527	151.844.360
	372.810.043	551.424.143
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh (i)	37.518.806.012	38.117.510.297
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Lê Minh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh (i)	4.096.441.754	4.184.396.267
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (i)	612.553.018	628.465.606
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.765.704.296	5.503.222.995
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	2.504.348.963	255.317.377
	49.497.854.043	48.688.912.542

(i) Thông tin về chi phí chờ phân bổ về tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty tại các khu công nghiệp như sau:

- Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đến ngày 30/06/2026 đã phân bổ được 165 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đến ngày 30/06/2026 đã phân bổ được 300 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đến ngày 30/06/2026 đã phân bổ được 291 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đến ngày 30/06/2026 đã phân bổ được 177 tháng.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	74.085.266.109	235.422.635.896	18.023.716.293	2.097.672.802	1.049.752.290	330.679.043.390
Mua trong kỳ	-	356.000.000	-	37.500.000	-	393.500.000
Tăng do chuyển từ Bất động sản đầu tư	2.355.197.659	-	-	-	-	2.355.197.659
Thanh lý, nhượng bán	(1.186.647.900)	-	-	-	-	(1.186.647.900)
Số dư cuối kỳ	75.253.815.868	235.778.635.896	18.023.716.293	2.135.172.802	1.049.752.290	332.241.093.149
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	43.318.575.742	140.522.887.615	17.188.490.862	2.097.672.802	87.479.358	203.215.106.379
Khấu hao trong kỳ	2.204.825.787	5.146.620.703	698.047.829	1.479.167	174.958.716	8.225.932.202
Tăng do chuyển từ Bất động sản đầu tư	739.684.287	-	-	-	-	739.684.287
Thanh lý, nhượng bán	(1.062.315.605)	-	-	-	-	(1.062.315.605)
Số dư cuối kỳ	45.200.770.211	145.669.508.318	17.886.538.691	2.099.151.969	262.438.074	211.118.407.263
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	30.766.690.367	94.899.748.281	835.225.431	-	962.272.932	127.463.937.011
Tại ngày cuối kỳ	30.053.045.657	90.109.127.578	137.177.602	36.020.833	787.314.216	121.122.685.886

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 6.789.023.690 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 7.632.095.913 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 110.721.420.808 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 108.561.833.414 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Dây chuyền cáp quang	Công ty mẹ	Sử dụng bình thường	8.036.942.773	-
Máy cắt laser OPTIPLEX 3015 FIBER 2.0KW	Công ty mẹ	Sử dụng bình thường	7.512.897.000	626.074.728
Máy dập 300 tấn	Công ty mẹ	Sử dụng bình thường	3.897.000.000	1.883.550.000
Khu văn phòng, nhà xưởng	Công ty mẹ	Sử dụng bình thường	28.763.654.781	25.093.393.250

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn đã thanh lý, nhượng bán, chuyển nhượng trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại khi thanh lý, nhượng bán VND	Chi phí phát sinh khi thanh lý, nhuận bán VND	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán VND
Công trình xây dựng trên đất tại 25A Nguyễn Đình Chiểu, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh	1.186.647.900	124.332.295	-	1.164.800.000

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	142.525.223.190	142.525.223.190
Số dư cuối kỳ	142.525.223.190	142.525.223.190
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	15.904.102.165	15.904.102.165
Khấu hao trong kỳ	7.340.354.842	7.340.354.842
Số dư cuối kỳ	23.244.457.007	23.244.457.007
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	126.621.121.025	126.621.121.025
Tại ngày cuối kỳ	119.280.766.183	119.280.766.183

Thông tin về các tài sản cố định thuê tài chính có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Bên cho thuê	Thời hạn thuê	Tình hình sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
					VND	VND
Thiết bị dây chuyền công nghệ sợi quang	Công ty mẹ	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	60 tháng	Sử dụng bình thường	142.525.223.190	119.280.766.183

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.782.373.000	351.409.000	2.133.782.000
Thanh lý, nhượng bán	(590.840.000)	-	(590.840.000)
Số dư cuối kỳ	1.191.533.000	351.409.000	1.542.942.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	351.409.000	351.409.000
Số dư cuối kỳ	-	351.409.000	351.409.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.782.373.000	-	1.782.373.000
Tại ngày cuối kỳ	1.191.533.000	-	1.191.533.000

(i) Quyền sử dụng đất của Công ty tại ngày cuối kỳ là quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 342,41 m² tại Lô 6-7AD2, Đường 2/9, phường Hòa Cường, Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401115034 ngày 19/05/2000 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp.

Vào ngày 27/05/2026, Công ty đã tổ chức đấu giá thành công lô đất tại lô 6-7AD2 đường 2 tháng 9, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng theo chủ trương chuyển nhượng đã được HĐQT Công ty thông qua tại Quyết định số 52b/QĐ-CT.HĐQT ngày 12/02/2026. Giá trúng đấu giá là 50.100.000.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Tại ngày 30/06/2026, các bên đang trong quá trình thực hiện thủ tục chuyển nhượng lô đất nêu trên.

Thông tin về các tài sản cố định vô hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 6-7AD2, Đường 2/9, phường Hòa Cường, Đà Nẵng	Công ty mẹ	Sử dụng bình thường	1.191.533.000	1.191.533.000
Phần mềm kế toán	Công ty mẹ	Sử dụng bình thường	271.979.000	-

Thông tin về các tài sản cố định vô hình có giá trị lớn đã thanh lý, nhượng bán, chuyển nhượng trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại khi thanh lý, nhượng bán VND	Chi phí phát sinh khi thanh lý, nhượng bán VND	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán VND
Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	590.840.000	590.840.000	-	54.835.200.000

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.355.197.659	2.355.197.659
Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	(2.355.197.659)	(2.355.197.659)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	661.200.957	661.200.957
Khấu hao trong kỳ	78.483.330	78.483.330
Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	(739.684.287)	(739.684.287)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.693.996.702	1.693.996.702
Tại ngày cuối kỳ	-	-

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản				
- Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại số 61, phố Trần Phú, phường Ba Đình (i)	825.659.184.930	825.659.184.930	825.659.184.930	825.659.184.930
- Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tưởng, phường Khương Đình (ii)	207.006.136	207.006.136	207.006.136	207.006.136
	825.866.191.066	825.866.191.066	825.866.191.066	825.866.191.066

- (i) Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại số 61, phố Trần Phú, phường Ba Đình được triển khai từ năm 2012 với các chi phí đã tập hợp cho dự án chủ yếu bao gồm: 604,15 tỷ VND tiền thuê đất trả tiền một lần cho diện tích 7.523 m² theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018, 123,26 tỷ VND chi phí hỗ trợ di dời của Liên danh và 48,34 tỷ VND tiền thuê đất trả hàng năm cho diện tích đất 1.555 m² nằm trong chỉ giới mở đường Công ty đang sử dụng theo các thông báo nộp tiền thuê đất hàng kỳ của Chi cục thuế Quận Ba Đình (nay là Thuế cơ sở 2 thành phố Hà Nội) và các chi phí khác (các thông tin khác về Dự án xem Thuyết minh số 38 và Thuyết minh số 2.15).
- (ii) Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tưởng, phường Khương Đình: là các chi phí ban đầu chuẩn bị đầu tư của dự án. Các chi phí này sẽ được quyết toán với đối tác khi hoàn thành dự án. Các thông tin khác về dự án xem chi tiết tại Thuyết minh số 38.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	4.517.991.680	8.175.663.035
Công ty TNHH MTV VNPT Focal Solutions	3.008.787.120	-
Công ty CP Cấp quang Việt Nam VINA – OFC	-	3.247.023.976
Công ty CP COKYVINA	1.277.339.760	4.507.973.000
Các bên liên quan khác	231.864.800	420.666.059
Bên khác	357.234.913.475	627.099.629.768
Công ty CP Phân phối Công nghệ Quang Dũng	9.059.821.106	120.132.005.400
Công ty TNHH ZTE HK	131.955.879.287	96.816.092.080
Công ty CP Công nghệ VISION	68.268.015.435	152.099.393.871
Công ty CP Tập đoàn Công nghệ Thăng Long	-	32.038.344.768
Công ty CP Giải pháp Công nghệ NETLINE	-	6.912.244.118
Các người bán khác	147.951.197.647	219.101.549.531
	361.752.905.155	635.275.292.803

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	3.606.400	14.071.200
Viễn thông Thanh Hoá	-	13.960.800
Viễn thông Nghệ An	110.400	110.400
Viễn thông Hà Nội	3.496.000	-
Bên khác	96.529.909.944	45.555.433.147
Cục Viễn thông và cơ yếu, Bộ Công An	35.506.713.690	35.506.713.690
Ông Trần Trung Thịnh (i)	45.203.902.370	-
Công ty Đấu giá Hợp danh Đông Nam (ii)	10.215.608.100	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện miền Nam	-	5.717.298.682
Người mua trả trước khác	5.603.685.784	4.331.420.775
	96.533.516.344	45.569.504.347

- (i) Khoản trả trước tiền mua bất động sản tại Lô 6-7AD2, Đường 2/9, phường Hòa Cường, Đà Nẵng.
- (ii) Khoản tiền đặt cọc mua tài sản đấu giá đã nhận. Số tiền này sẽ được trừ vào nghĩa vụ thanh toán tiền mua tài sản đấu giá của người mua được Công ty Đấu giá Hợp danh Đông Nam chuyển trả cho Công ty theo quy định.

18 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	111.197.824	411.837.700
	111.197.824	411.837.700

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	876.609.131	12.959.657.235	13.724.951.912	-	111.314.454
Thuế xuất, nhập khẩu	354.706	-	448.012.021	447.657.315	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.707.271.420	15.366.815.067	8.979.575.062	22.366.410	14.116.877.835
Thuế thu nhập cá nhân	36.037.754	91.124.390	302.038.674	357.025.277	47.979.260	48.079.293
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.056.285.076	-	1.128.507.272	481.820.271	409.598.075	-
Các loại thuế khác	-	-	10.500.000	161.641.445	161.641.445	10.500.000
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	8.856.261	156.687.145	89.349.809	-	76.193.597
	1.092.677.536	8.683.861.202	30.372.217.414	24.242.021.091	641.585.190	14.362.965.179

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí lãi vay	3.352.616.677	1.498.187.782
Chi phí nghỉ mát	1.010.300.000	-
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	1.770.000.000	-
Trích trước chi phí phạt chậm tiến độ giao hàng (i)	11.119.332.703	8.419.332.703
Chi phí vận chuyển, nâng hạ container	454.442.225	1.684.175.787
Chi phí phải trả khác	3.034.502.025	2.731.776.532
	20.741.193.630	14.333.472.804

(i) Là khoản chi phí phạt hợp đồng số 042018-HĐ/VTPT Net/POSTEF-PDE, Công ty tạm trích trước theo giá trị tạm tính trên Biên bản phạt hợp đồng với khách hàng là Tổng Công ty Hạ tầng mạng và một số khoản phạt hợp đồng khác.

21 PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	345.739.523	260.071.620
Bảo hiểm xã hội	214.681.222	42.189.568
Bảo hiểm y tế	36.741.111	2.646.630
Bảo hiểm thất nghiệp	41.621.926	404.606.805
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.184.254.910	4.396.041.699
- Vật tư, hàng hoá tạm nhập kho	3.096.892.656	3.440.807.733
- Phải trả các đối tượng khác	1.087.362.254	955.233.966
	4.823.038.692	5.105.556.322
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	440.000.000	440.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	867.196.044.995	867.196.044.995
- Phải trả Công ty CP Liên Việt Holdings (i)	867.196.044.995	867.196.044.995
	867.636.044.995	867.636.044.995

(i) Tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại số 61, phố Trần Phú, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (xem chi tiết tại thuyết minh số 38).

22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm VND	Trong kỳ		Cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn (i)	657.059.422.500	839.063.113.431	753.595.650.433	742.526.885.498
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	20.904.000.000	10.370.000.000	10.452.000.000	20.822.000.000
	677.963.422.500	849.433.113.431	764.047.650.433	763.348.885.498
b) Vay dài hạn (ii)				
Vay dài hạn	42.690.008.663	1.349.311.256	2.852.166.667	41.187.153.252
Nợ thuê tài chính dài hạn	75.196.000.000	-	9.402.000.000	65.794.000.000
	117.886.008.663	1.349.311.256	12.254.166.667	106.981.153.252
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(20.904.000.000)	(10.370.000.000)	(10.452.000.000)	(20.822.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	96.982.008.663			86.159.153.252

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
						VND	VND
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	152.274.749.365	236.885.910.284
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	41.006.123.232	56.334.914.054
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	59.728.818.899	64.756.536.380
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	237.014.459.812	37.234.019.362
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	70.201.413.117	95.704.444.312
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	85.313.992.039	95.152.074.565
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	26.881.273.712	29.997.216.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hoàng Cầu	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	32.412.404.123	-
Các đối tượng khác	VND	Theo từng hợp đồng	Theo từng hợp đồng	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	37.693.651.199	40.994.307.543
						742.526.885.498	657.059.422.500

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn						41.187.153.252	42.690.008.663
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình						2.018.000.000	3.068.000.000
- Hợp đồng số 125/2021-HDDCVDADT/NHCT124-POSTEF ngày 15/06/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2027	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	1.120.000.000	1.678.000.000
- Hợp đồng số 112/2021-HDDCVDADT/NHCT124-POSTEF ngày 15/05/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2027	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	898.000.000	1.390.000.000
Vay cá nhân	VND	Theo từng thời kỳ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	39.169.153.252	39.622.008.663
Nợ thuê tài chính dài hạn						65.794.000.000	75.196.000.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						65.794.000.000	75.196.000.000
- Hợp đồng số 01.108/2024/TSC - CTTC ngày 23/12/2024	VND	Theo từng thời kỳ	2029	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 3.200.000.000 VND	65.794.000.000	75.196.000.000
						106.981.153.252	117.886.008.663
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(20.822.000.000)	(20.904.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						86.159.153.252	96.982.008.663

(*) Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	7.434.597.581	5.583.327.874
	7.434.597.581	5.583.327.874
b) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.718.740.715	1.700.000.775
	1.718.740.715	1.700.000.775

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	23.372.751.073	306.790.385.156
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	-	(9.045.816.408)	(9.045.816.408)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(671.856.235)	(671.856.235)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(57.107.779)	(57.107.779)
Giảm do nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022	-	-	-	-	(27.171.482)	(27.171.482)
Số dư cuối kỳ trước	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	13.570.799.169	296.988.433.252
Số dư đầu năm nay	194.300.060.000	45.934.846.208	(356.000.842)	36.041.305.736	30.172.806.396	306.093.017.498
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	46.900.202.092	46.900.202.092
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.164.799.996)	(2.164.799.996)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(184.920.000)	(184.920.000)
Giảm khác	-	-	(161.211.581)	-	(1)	(161.211.582)
Số dư cuối kỳ này	194.300.060.000	45.934.846.208	(517.212.423)	36.041.305.736	74.723.288.491	350.482.288.012

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 85/NQ-ĐHĐCĐ TN 2026 ngày 20 tháng 04 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế trên Báo cáo hợp nhất	100,00	10.903.288.646
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,70	184.920.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	19,85	2.164.799.996
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 440 VND)	78,41	8.549.202.640

(i)

(i) Ngày 08 tháng 07 năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 135/NQ-HĐQT để thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền, theo đó tỷ lệ chia cổ tức là 4,4%/cổ phiếu (một cổ phiếu được nhận 440 VND); ngày đăng ký cuối cùng là ngày 25 tháng 07 năm 2026 và ngày thanh toán cổ tức là ngày 15 tháng 08 năm 2026.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.142.000.000	49,996	97.142.000.000	49,996
Bà Nguyễn Thị Thuỳ Dương	30.785.620.000	15,844	30.785.620.000	15,844
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank	22.000.000.000	11,323	22.000.000.000	11,323
Các cổ đông khác	44.372.440.000	22,837	44.372.440.000	22,837
Cộng	194.300.060.000	100	194.300.060.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp cuối kỳ	194.300.060.000	194.300.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	411.837.700	107.343.562
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	300.639.876	2.810.617
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	300.639.876	2.810.617
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	111.197.824	104.532.945

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.430.006	19.430.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.430.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.430.006	19.430.006
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.041.305.736	36.041.305.736
	36.041.305.736	36.041.305.736

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty đã ký các hợp đồng thuê tài sản sau:

- Hợp đồng thuê Văn phòng tại lô 05, tầng 02, toà nhà Discovery Central, số 8B phố Lê Trực (67 Trần Phú), phường Ba Đình, Hà Nội số T2-L05/HĐT/DISCOVERY CENTRAL ngày 15/12/2025 với Công ty CP May Lê Trực, thời gian thuê là 05 năm từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2030. Theo hợp đồng thuê Văn phòng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng kỳ cho đến ngày kết thúc hợp đồng.
- Hợp đồng thuê đất tại số 61, phố Trần Phú, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện dự án đầu tư công trình đa chức năng Postef. Thời hạn thuê đất là 50 năm đến ngày 24/06/2067 với tổng diện tích đất thuê là 7.523 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho toàn bộ tiền thuê ngay sau khi ký hợp đồng thuê đất. Khu đất này đã bị thu hồi trong năm 2025 nhưng chưa hoàn tất các thủ tục chấm dứt hợp đồng thuê đất.
- Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh trong vòng 541 tháng kể từ năm 2012, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I trong vòng 564 tháng kể từ năm 2001, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II trong vòng 552 tháng kể từ năm 2002 và tại Khu công nghiệp Liên Chiểu trong vòng 408 tháng từ năm 2011 để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
- Hợp đồng thuê đất tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng. Thời hạn thuê đất là 20 năm từ ngày 01/01/1996 với tổng diện tích đất thuê là 13.022,2 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Theo Quyết định số 119/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 12/01/2022, Công ty được gia hạn thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tưởng với mục đích sử dụng làm Nhà máy Thiết bị Bưu điện với thời gian gia hạn là 5 năm kể từ ngày ký quyết định này. Công ty vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của Thuế thành phố Hà Nội và cũng đã ký hợp đồng thuê đất số 55/HĐTĐ-STNMT-KTĐ ngày 27/02/2023 mới với Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường).

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
USD	804.765,08	50.151,51
EUR	4.646,05	151,29

26 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	559.433.026.206	528.399.622.908
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.540.871.365	5.640.974.604
Doanh thu cho thuê bất động sản	629.083.333	924.909.868
	564.602.980.904	534.965.507.380

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	461.251.144.869	481.629.674.573
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.293.809.007	3.845.206.868
Giá vốn cho thuê bất động sản	65.408.064	78.483.330
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	91.893.594	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	(56.694.849)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(56.694.849)
	464.702.255.534	485.496.669.922
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	8.668.846.460	55.049.940.616
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)		

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	327.393.446	208.822.061
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	292.660.234	177.493.096
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	213.302.729	11.577.571
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	4.088.210
	833.356.409	401.980.938

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	31.296.269.308	20.813.572.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.071.000	91.530.209
	31.297.340.308	20.905.102.574

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.955.778	305.547.912
Chi phí nhân công	6.116.767.978	5.522.006.700
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	166.038.414	36.234.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.479.756	141.913.552
Chi phí dự phòng	1.870.009.647	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.052.674.888	2.341.841.870
Chi phí khác	7.354.365.911	5.247.064.032
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng	-	(1.335.301.682)
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	(1.335.301.682)
	20.880.292.372	12.259.306.756

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	10.567.258.243	12.972.389.042
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.124.946.161	344.143.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	648.032.379	629.608.774
Thuế, phí và lệ phí	126.279.391	178.497.561
Chi phí dự phòng	-	97.301.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.794.981.859	4.851.650.357
Chi phí khác	11.876.753.326	7.212.992.365
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(290.224.225)	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(290.224.225)	-
	35.848.027.134	26.286.582.618

32 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	55.089.586.653	385.185.185
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	227.777.778
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	-	81.213.854
Thu từ nợ lãi, phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	349.080.052	414.768.000
Thu nhập khác	357.410.068	40.451.699
	55.796.076.773	1.149.396.516

33 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	32.000.000
Phạt hành chính, tiền chậm nộp thuế	184.370.700	103.211.280
Các khoản bị phạt hợp đồng	5.866.161.620	41.392.360
Các khoản khác	186.949.259	90.152.856
	6.237.481.579	266.756.496

34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	15.209.868.646	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) công ty con	156.946.421	339.912.876
- Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	-	248.745.546
- Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	14.328.703	21.422.275
- Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng	142.617.718	69.745.055
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15.366.815.067	339.912.876

35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	46.900.202.092	(9.045.816.408)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	46.900.202.092	(9.045.816.408)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.430.006	19.430.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.414	(466)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	310.851.390.883	289.899.237.383
Chi phí nhân công	31.845.308.215	30.752.423.107
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.099.239.017	2.401.006.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.268.799.179	14.981.851.782
Thuế, phí và lệ phí	666.414.145	474.980.210
Chi phí dự phòng	1.579.785.422	(1.238.000.407)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.064.566.828	33.704.132.118
Chi phí khác	24.236.915.426	33.841.615.455
	423.612.419.115	404.817.246.275

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	840.412.424.687	633.529.291.844

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	756.447.817.100	631.802.476.996
Tiền trả nợ thuê tài chính	9.402.000.000	9.402.000.000

38 THÔNG TIN KHÁC

a) Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại số 61, phố Trần Phú, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại số 61, phố Trần Phú, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn góp của các bên trong Dự án là 1.039,2 tỷ VND và tổng mức đầu tư là 1.574,531 tỷ VND. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ VND (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ VND (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền thuê để sử dụng hoặc cho thuê lại 20% diện tích văn phòng thuộc diện tích sản sử dụng hoàn thiện. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được phân chia trên cơ sở lợi nhuận trước thuế.

Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoản gọn là 125 tỷ VND (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án.

Ngày 24/06/2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 3841/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 9.078 m², trong đó: Diện tích lập dự án khoảng 7.523 m², diện tích đất trong phạm vi mở đường theo quy hoạch khoảng 1.555 m²; Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 3.757 m² (mật độ xây dựng 50%); Diện tích sân đường nội bộ, cây xanh, bãi xe khoảng 3.766 m².
- Tầng cao công trình gồm: 11 tầng nổi và 06 tầng hầm.
- Tổng diện tích sàn tầng nổi khoảng 32.306,6 m², tổng diện tích sàn tầng hầm khoảng 43.023,2 m².
- Chiều cao công trình tính từ cao độ vỉa hè đến đỉnh tum thang khoảng 42,9m.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện nộp tiền ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và tiền thuê đất theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 của Chi cục thuế quận Ba Đình (Nay là Thuế cơ sở 2 thành phố Hà Nội).

Trong năm 2019, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất này với mục đích sử dụng mới.

Dự án đã được chấp thuận thiết kế kỹ thuật phần ngầm theo thông báo số 07/HĐXD-QLTK ngày 06/01/2020 của Cục Quản lý Hoạt động Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Ngày 08/12/2020, Công ty đã được cấp Giấy phép xây dựng số 83/GPXD của Sở Xây dựng Hà Nội cho phép xây dựng phần ngầm của dự án.

Tình hình thực hiện dự án đến nay:

- Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng toàn bộ dự án này. Tuy nhiên, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 18/NQ-ĐHĐCĐ TN 2021 ngày 08/03/2021 thì Công ty đã tạm dừng chủ trương chuyển nhượng dự án.
- Ngày 25/06/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt khái toán giá trị xây lắp, chi phí tư vấn, quản lý dự án xây lắp phần ngầm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán phần ngầm của Dự án.
- Ngày 11/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công xây lắp phần ngầm.
- Ngày 26/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán chi phí xây lắp, chi phí tư vấn và các chi phí liên quan khác giai đoạn thi công xây lắp phần ngầm của Dự án.

Vào ngày 06/04/2022, Công ty nhận được văn bản số 1009/UBND-ĐT về việc thực hiện chỉ đạo của đồng chí Bí thư Thành ủy, theo đó, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giao các sở ban ngành của Thành phố tổ chức kiểm tra, rà soát hồ sơ, quy trình, thủ tục triển khai đầu tư Dự án; xác định trách nhiệm của các tổ chức cá nhân có liên quan (nếu có) và báo cáo, đề xuất và dự thảo văn bản để Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội báo cáo Bí thư Thành ủy về tình hình triển khai, kết quả chỉ đạo của Bí thư Thành ủy. Cũng theo văn bản này, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cũng yêu cầu Công ty tạm dừng phá dỡ, thi công xây dựng và thực hiện đầu tư Dự án.

- Ngày 19/05/2022, Công ty nhận được văn bản số 4571/VP-ĐT của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển văn bản số 140/POT-ĐTDA ngày 09/05/2022 của Công ty về việc thi tuyển phương án kiến trúc công trình đa năng Postef tại số 61, phố Trần Phú đến các sở: Quy hoạch – Kiến trúc, Kế hoạch và Đầu tư để kiểm tra, tổng hợp báo cáo UBND thành phố.
- Vào ngày 03/06/2022, Sở Quy hoạch – Kiến trúc có văn bản số 2337/QHKT-NĐ, theo đó Sở này đề nghị Công ty chủ động liên hệ, phối hợp với Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Sở Quy hoạch – Kiến trúc để cùng nghiên cứu, tổ chức thi tuyển lựa chọn phương án kiến trúc đóng góp cho không gian kiến trúc, cảnh quan khu Trung tâm chính trị Ba Đình.
- Công ty đã lựa chọn được phương án kiến trúc thông qua thi tuyển. Theo văn bản số 5393/QHKT-NĐ ngày 02/11/2023 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hà Nội, Sở đã báo cáo UBND Thành phố Hà Nội ghi nhận kết quả thi tuyển lựa chọn phương án kiến trúc. Ngày 29/05/2025, UBND phường Điện Biên đã phối hợp Công ty và các tổ chức liên quan tổ chức hội nghị lấy ý kiến cộng đồng dân cư đối với hồ sơ Đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn Dự án “Công trình đa chức năng Postef” làm cơ sở triển khai lập dự án theo quy định. Tại hội nghị, các thành phần tham dự có ý kiến cơ bản đồng tình với Đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn Dự án “Công trình đa chức năng Postef”.
- Trong năm 2025, UBND thành phố Hà Nội đã thực hiện thu hồi khu đất tại số 61, phố Trần Phú để thực hiện Dự án Xây dựng trụ sở cơ quan Trung ương theo Thông báo số 652/TB-VP ngày

08/10/2025 của UBND thành phố Hà Nội và giao Trung tâm Hội nghị Thành phố - Văn phòng UBND thành phố chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan tiến hành bàn giao phần diện tích đã giải phóng mặt bằng tại số 584 Lạc Long Quân, phường Tây Hồ cho Công ty CP Thiết bị Bưu điện tạm quản lý để nghiên cứu, khảo sát, chuẩn bị đầu tư.

- Tại ngày 30/06/2026, UBND thành phố Hà Nội vẫn đang trong quá trình giải phóng phần diện tích mặt bằng còn lại tại số 584 Lạc Long Quân, phường Tây Hồ.

b) Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng

Ngày 24/04/2012, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền nhận ưu tiên phân phối 50% sản phẩm của Dự án theo giá kinh doanh. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được thỏa thuận chi tiết bằng phụ lục hợp đồng sau khi hoàn thành dự án.

Theo hợp đồng này, Liên doanh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoản gọn là 49,5 tỷ VND (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên doanh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án (các chi phí di dời này đã được các bên liên danh quyết toán và đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm trước đây).

Ngày 08/03/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1087/QĐ-UBND quyết định chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 13.022,2 m². Trong đó: Diện tích đất dành để làm đường giao thông theo quy hoạch khoảng 279 m²; Diện tích lập dự án khoảng 12.743 m². Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 6.291,2 m² (Mật độ xây dựng khoảng 49,4%).
- Tổng diện tích sàn xây dựng công trình khoảng 101.355 m² (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang).
- Tầng cao công trình (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang): 05 - 33 tầng.

Tình hình thực hiện dự án đến nay:

- Đại hội đồng cổ đông Công ty đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án này theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐTN 2017 ngày 09/03/2017.
- Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án này theo suất đầu tư của Bộ Xây dựng lên 1.359,656 tỷ VND (trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ VND, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác) để sớm hoàn tất các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng toàn bộ dự án này theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông và sau khi có sự phê duyệt từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.
- Ngày 27/02/2023, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 55/HĐTĐ-STNMT-KTĐ với UBND thành phố Hà Nội, diện tích thuê 13.022,2 m², thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 27/02/2023 với hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.
- Ngày 07/05/2025, UBND thành phố Hà Nội đã ra Thông báo số 493/TB-UBND về việc chấp thuận cho tổ chức kinh doanh bất động sản thực hiện dự án thí điểm theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024, đưa Công ty và dự án này vào danh mục được thực hiện dự án thí điểm.
- Trong năm 2025, Công ty đã nộp hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư về việc điều chỉnh quy mô dự án, ranh giới sử dụng đất của dự án và tiến độ thực hiện dự án và đang trong quá trình giải trình các nội dung điều chỉnh với các Sở ban ngành liên quan và được UBND thành phố Hà Nội chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo Quyết định số 3081/QĐ-UBND ngày 19/06/2026.
- Tại ngày 30/06/2026, Công ty đang xin hướng dẫn thực hiện các thủ tục tiếp theo để triển khai dự án.

39 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

40 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn
Viễn thông tỉnh thành phố đơn vị thuộc tập đoàn	Cùng Tập đoàn
Các TTKD - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bưu điện	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH VKX	Cùng Tập đoàn
Công ty CP COKYVINA	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất thiết bị viễn thông	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cấp quang Việt Nam VINA - OFC	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cấp Quang	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu Điện	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vật tư Bưu Điện	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Khánh Hòa	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Viễn thông - Tin học Bưu điện	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Viễn thông Cần Thơ	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV VNPT Focal Solutions	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	Công ty liên doanh
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	387.330.322.691	296.630.869.862
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	30.279.358.299	95.781.018.100
Bán hàng cho các Viễn thông tỉnh, thành phố	316.994.126.980	79.278.085.534
Bán hàng cho các TTKD - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	-	249.704.050
Công ty TNHH VKX	-	48.076.525.000
Công ty CP Cấp quang Việt Nam VINA - OFC	24.128.692.200	27.979.890.000
Công ty TNHH MTV Cấp Quang	1.007.036.120	3.201.951.750
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn Thông	2.881.986.550	275.915.000
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu Điện	721.254.000	78.900.000
Công ty CP Vật tư Bưu Điện	-	178.560.000
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Khánh Hòa	-	66.400.000
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang	-	47.060.000
Công ty CP Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai	-	14.000.000
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	1.295.992.000	62.222.728
Công ty CP COKYVINA	-	33.969.743.700
Công ty CP Viễn thông - Tin học Bưu điện	-	45.750.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Viễn thông Cần Thơ	-	43.144.000
Công ty TNHH MTV VNPT Focal Solutions	10.021.876.542	-
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bưu điện	-	7.282.000.000

40 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	8.668.846.460	55.049.940.616
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bưu điện	239.205.000	7.403.457.000
Công ty CP Vật tư Bưu điện	5.398.579.060	11.245.168.416
Công ty TNHH MTV Cấp Quang	-	2.312.435.200
Công ty CP COKYVINA	-	34.008.980.000
Công ty TNHH Sản xuất thiết bị viễn thông	-	2.700.000
Công ty CP Cấp quang Việt Nam VINA - OFC	3.031.062.400	77.200.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch HĐQT	359.462.678	257.589.260
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	256.916.964	189.407.277
Ông Phạm Cảnh Huy	Thành viên HĐQT	16.642.800	5.710.780
Ông Hà Thanh Hải	Thành viên HĐQT	9.708.300	-
Ông Dương Trung Lợi	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2026)	16.642.800	5.710.780
Ông Nguyễn Hồng Tiến	Thành viên HĐQT	190.591.380	149.406.912
Bà Nguyễn Thị Kim Cương	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	202.843.495	17.725.281
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 06/06/2025)	212.952.520	136.955.553
Ông Lương Tuấn Phương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 06/06/2025)	6.934.500	5.710.780
Ông Trịnh An Huy	Phó Tổng giám đốc	208.341.413	158.440.284
Bà Trần Thị Hòa	Trưởng Ban kiểm soát	189.481.272	144.088.541
Bà Ma Thị Nghiệm	Kế toán trưởng	162.316.779	133.612.722
Ông Vương Toàn Dũng	Kiểm soát viên	124.623.574	129.542.415
Ông Nguyễn Văn Tấn	Kiểm soát viên	6.619.295	-
Ông Vũ Hoàng Công	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm từ ngày 06/06/2025)	-	3.893.710

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41 SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026		
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
		VND			VND
A) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			A) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT		
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	411.837.700
319	Phải trả ngắn hạn khác	5.517.394.022	320	Phải trả ngắn hạn khác	5.105.556.322
					(411.837.700)

Ngoài các khoản mục có sự thay đổi số liệu khi chuyển đổi theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC được trình bày trong bảng nêu trên, còn một số khoản mục khác có thay đổi về mã số và tên gọi của khoản mục thì không trình bày chi tiết ở bảng trên.


Võ Minh Huệ
Người lập biểu


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng



Trần Hải Văn
Người đại diện pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

